

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Y
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2024/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 5 - 2024

V/v tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH VĨNH PHÚC

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Song Lưu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Khảm và ông Đoàn Văn Đoan

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Việt Anh, Thư ký Toà án nhân dân huyện Y

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Xuân, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2024/TLST - HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2024/QĐST -HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn P, xã HP, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn 9, xã H, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 02 năm 2024 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Nguyễn Văn Th trên cơ sở được đăng ký kết hôn vào ngày 15/02/1990 tại Ủy ban nhân dân xã H. Sau ngày cưới, bà về làm dâu ngay. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng bình thường, đến đầu năm 1991 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, mỗi lần xảy ra mâu thuẫn, ông Th lại đánh, đuổi bà. Vợ chồng dàn xếp nhiều lần nhưng không thành nên cuối năm 1991, bà trở về sống cùng bố mẹ bà tại thôn P, xã HP. Ông bà ly thân và cắt đứt mọi quan hệ từ đó đến nay. Bà xác định không còn tình cảm, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Th.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận về thời gian kết hôn, thời gian chung sống như bà T trình bày là đúng. Tuy nhiên, ông bà kết hôn trên cơ sở không đăng ký kết hôn mà chỉ làm thủ tục hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương vào đầu

năm 1990, quá trình chung sống đến năm 1991 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Nay, ông xác định tình cảm không còn, bà T xin ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ giao nuôi con chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Về quan hệ tài sản: Không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th; bà T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Văn Th; bà T, ông Th đều cư trú tại huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. Do vậy, đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhưng ông Nguyễn Văn Th không đến và không có lý do, Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nhưng ông Th tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa lần hai. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục đưa vụ án ra xét xử.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th chung sống với nhau từ đầu năm 1990. Bà T xác định, ông bà được đăng ký kết hôn nhưng bà T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đại diện Ủy ban nhân dân xã H cung cấp: Do sổ đăng ký kết hôn từ 1996 trở về trước không lưu giữ được nên địa phương không xác định được ông Th, bà T có đăng ký kết hôn hay không. Ông Th xác định ông và bà T kết hôn trên cơ sở chỉ tổ chức hôn lễ theo phong tục tập quán địa phương, không đăng ký kết hôn. Do đó, có thể khẳng định bà T và ông Th đã chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 15/02/1990 không đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “...Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”;

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”.

Quá trình giải quyết vụ án bà T và ông Th xác định tình cảm không còn, ông bà đã sống ly thân từ cuối năm 1991 đến nay không có trách nhiệm gì với nhau, không có biện pháp hàn gắn về đoàn tụ, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Theo

quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình thì Hội đồng xét xử thấy cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông Th.

[4]. Về quan hệ giao nuôi con chung: Các đương sự xác nhận không có, không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về quan hệ tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Về ý kiến của Viện kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, cần xem xét khi quyết định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, xử:

1. Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Th là vợ chồng.

2. Bà Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003190 ngày 12 tháng 3 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu VP-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Song Lưu